

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giữ: C
	Ngày: 07/7/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

Điều 2. Phân định thẩm quyền tại Luật Phòng, chống ma túy và Luật Thi hành án hình sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

1. Phân định thẩm quyền tại Luật Phòng, chống ma túy

a) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a và d khoản 6 Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy chuyển cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các điểm b, c và d khoản 6, khoản 8 Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy chuyển cho Giám đốc Công an cấp tỉnh.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Luật Thi hành án hình sự chuyển cho Giám đốc Công an cấp tỉnh.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy

1. Bổ sung khoản 6, khoản 7 vào sau khoản 5 Điều 8 như sau:

“6. Xây dựng và tổ chức thực hiện chủ trương, kế hoạch hợp tác quốc tế về cai nghiện ma túy và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện, phòng, chống tái nghiện.

7. Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương, các cơ sở cai nghiện ma túy trong các hoạt động hợp tác quốc tế về cai nghiện ma túy, tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức cai nghiện ma túy, quản lý, giáo dục người nghiện ma túy và người đã cai nghiện ma túy, hỗ trợ người đã cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 như sau: **“Điều 11. Bộ Công thương có trách nhiệm.”.**

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các cơ quan, tổ chức hữu quan khác chỉ đạo việc hợp tác quốc tế về tuyên truyền, giáo dục, tổ chức xóa bỏ cây có chứa chất ma túy, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trợ giúp việc chuyển hướng sản xuất có hiệu quả, ổn định đời sống của nhân dân.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống ma túy cấp tỉnh biên giới có trách nhiệm thực hiện chế độ giao ban với cơ quan tương ứng của nước bạn theo hiệp định, thoả thuận đã ký giữa hai nước để trao đổi thông tin, phối hợp kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi mua bán, vận chuyển trái phép qua biên giới chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần theo quy định của pháp luật.”.

5. Bãi bỏ một số quy định như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục Hải quan và” tại Điều 15;

b) Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại Điều 18;

c) Bãi bỏ Điều 9.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về khôi phục danh dự, đền bù, trợ cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do tham gia bảo vệ an ninh quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm xem xét, quyết định khôi phục danh dự cho đối tượng bị tổn hại về danh dự cư trú tại địa phương mình theo đề nghị của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia (trong các trường hợp đối tượng bị tổn hại về danh dự không do cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia quản lý).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ra quyết định việc đền bù thiệt hại về tài sản cho các đối tượng bị thiệt hại về tài sản tại địa phương mình theo đề nghị của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia (trong các trường hợp đối tượng bị thiệt hại về tài sản không do cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia quản lý).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Những người sau đây có thẩm quyền quyết định đền bù thiệt hại về tài sản có giá trị đến dưới 5.000.000 (năm triệu) đồng đối với đối tượng bị thiệt hại về tài sản do đơn vị mình quản lý:

a) Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Nghiệp vụ an ninh thuộc công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Bảo vệ an ninh quân đội thuộc các tổng cục, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng trong Quân đội nhân dân.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đền bù thiệt hại về tài sản đối với các đối tượng bị thiệt hại về tài sản cư trú tại địa phương mình (trong các trường hợp đối tượng bị thiệt hại về tài sản không do cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia quản lý).”.

4. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm c khoản 4 Điều 7;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Nội vụ” tại khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 14, điểm d khoản 2 Điều 15, Điều 19;

c) Thay thế cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Sở Nội vụ” tại khoản 1 Điều 14, điểm d khoản 2 Điều 15;

d) Thay thế cụm từ “lao động - thương binh và xã hội” bằng cụm từ “nội vụ” tại khoản 3 Điều 15.

5. Bãi bỏ một số quy định như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc” tại điểm c khoản 4 Điều 9, khoản 2 Điều 12, điểm c khoản 2 Điều 15;

b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 10.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Công tác bảo đảm an ninh hàng không là trách nhiệm của tất cả các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng. Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không là dịch vụ công ích, do Bộ Công an tổ chức cung cấp.

Việc áp dụng các quy định về bảo đảm an ninh hàng không thực hiện theo Nghị định này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà không trái với nội dung của Nghị định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 như sau:

“6. Bảo đảm an ninh hàng không là dịch vụ công có thu liên quan đến việc thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, bao gồm: Kiểm soát an ninh hàng không; kiểm tra an ninh hàng không; soi chiếu an ninh hàng không; giám sát an ninh hàng không; lục soát an ninh hàng không; canh gác bảo vệ tàu bay; hộ tống người, phương tiện, đồ vật lưu giữ, di chuyển trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Việc lục soát an ninh hàng không đối với tàu bay phải được thông báo cho người khai thác tàu bay, cảng vụ hàng không liên quan và chịu sự giám sát của Cục Quản lý xuất nhập cảnh.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 15 như sau:

“b) Sĩ quan an ninh trên không mang theo vũ khí trên các chuyến bay của hãng hàng không nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nhà chức trách hàng không của quốc gia liên quan;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này khi vận chuyển phải có người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp giải; số lượng hành khách

quy định tại khoản 1 Điều này được vận chuyển trên cùng một chuyến bay do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:

“4. Căn cứ tính chất mức độ vi phạm, Cục Quản lý xuất nhập cảnh quyết định cấm vận chuyển có thời hạn hoặc vĩnh viễn đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này. Quyết định cấm vận chuyển được áp dụng đối với các chuyến bay nội địa, chuyến bay quốc tế xuất phát từ Việt Nam của tất cả các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 20 như sau:

“5. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh quyết định áp dụng, hủy bỏ cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường, đồng thời báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Công an và trao đổi Cục Hàng không Việt Nam.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định danh mục, nguyên tắc quản lý, sử dụng tài liệu an ninh hàng không hạn chế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cục Quản lý xuất nhập cảnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác kiểm soát an ninh nội bộ của doanh nghiệp quản lý, sử dụng nhân viên hàng không; tạm thời đình chỉ hoạt động của nhân viên hàng không có dấu hiệu vi phạm pháp luật, uy hiếp an ninh, an toàn hàng không hoặc theo yêu cầu của cơ quan an ninh thuộc Bộ Công an.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định về kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 25 như sau:

“2. Cục Quản lý xuất nhập cảnh chịu sự thanh tra, kiểm tra của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế; chịu sự đánh giá của nhà chức trách hàng không nước ngoài về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo tiêu chuẩn quốc tế.

3. Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không trong ngành hàng không; bổ nhiệm Giám sát viên an ninh hàng không để thực hiện việc kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

4. Các doanh nghiệp có chương trình an ninh và quy chế an ninh hàng không phải thực hiện hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không trong

phạm vi nội bộ doanh nghiệp; chịu sự kiểm soát chất lượng an ninh hàng không của Cục Quản lý xuất nhập cảnh; chịu sự đánh giá của nhà chức trách hàng không nước ngoài, hãng hàng không có liên quan.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không do Bộ Công an chỉ đạo tổ chức để thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không và cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay và cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi để đưa lên tàu bay.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 6 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh đình chỉ thực hiện chuyển bay nhằm ngăn chặn khả năng uy hiếp an ninh, an toàn đối với chuyển bay.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Lập biên bản vụ việc đối với người có hành vi uy hiếp an ninh hàng không, hành khách gây rối để xử lý hoặc chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật; yêu cầu hãng hàng không từ chối vận chuyển hành khách vì lý do an ninh theo quy định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Bộ Xây dựng

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong công tác bảo vệ an ninh, quốc phòng, phòng, chống khủng bố và giữ gìn trật tự an toàn xã hội cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ và đột xuất trao đổi, cung cấp, đánh giá thông tin về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của bọn khủng bố, các tổ chức phản động và các loại tội phạm, âm mưu can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cho Bộ Công an.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị ngành hàng không liên quan phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh trong việc: thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không; đánh giá rủi ro và mức độ, nguy cơ uy hiếp an ninh hàng không; quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh; bảo vệ an ninh nội bộ, hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Bộ Công an

1. Thực hiện quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh cho hoạt động hàng không dân dụng; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình các cấp có thẩm quyền

ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của điều ước quốc tế về an ninh hàng không mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trong ngành hàng không thực hiện công tác bảo đảm an ninh hàng không, cụ thể:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không; tổ chức, vận hành hệ thống giám sát, quản lý, kiểm soát chất lượng an ninh hàng không; phê duyệt, chấp thuận chương trình, quy chế an ninh hàng không; tổ chức lực lượng kiểm soát an ninh hàng không;

b) Thiết lập hệ thống báo cáo, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá sự cố, nguy cơ đe dọa đến an ninh hàng không; quyết định áp dụng các biện pháp, quy trình, thủ tục phòng ngừa an ninh hàng không phù hợp với nguy cơ đe dọa;

c) Xây dựng, huấn luyện, diễn tập, tổ chức thực hiện phương án khẩn nguy sân bay, đối phó với các hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng;

d) Công tác báo cáo, xử lý, khắc phục, điều tra, xác minh các vụ việc vi phạm, uy hiếp an ninh hàng không, sự cố an ninh hàng không; ban hành các khuyến cáo, chỉ thị cần thiết nhằm phòng ngừa, ngăn chặn sự cố an ninh hàng không;

đ) Thực hiện các biện pháp khẩn cấp bảo đảm an ninh hàng không, phục vụ an ninh, quốc phòng, khẩn nguy quốc gia.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động bảo đảm an ninh hàng không.

5. Chủ trì thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, phòng, chống khủng bố liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng.

6. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị công an thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không; đánh giá rủi ro và mức độ, nguy cơ uy hiếp an ninh hàng không; quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh; bảo vệ an ninh nội bộ, hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không.

7. Xây dựng phương án bảo vệ, thực hiện phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự công cộng và an toàn xã hội tại cảng hàng không, sân bay và các cơ sở của ngành hàng không. Tiếp nhận, xử lý tội phạm và các vụ việc vi phạm về an ninh, trật tự, an toàn giao thông theo quy định pháp luật.

8. Xây dựng và triển khai thực hiện Phương án khẩn nguy đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng trong

phạm vi trách nhiệm. Xây dựng lực lượng an ninh trên không. Tổ chức đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, hướng dẫn về mặt nghiệp vụ bảo vệ an ninh quốc gia cho lực lượng kiểm soát an ninh hàng không; nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy của ngành hàng không dân dụng.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ trì quản lý, bảo vệ vùng trời quốc gia; phòng, chống hành vi sử dụng tên lửa rác vai nhằm vào tàu bay dân dụng. Định kỳ hoặc đột xuất trao đổi, cung cấp, đánh giá thông tin về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của bọn khủng bố, các tổ chức phản động và các loại tội phạm, âm mưu can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng cho Bộ Công an.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị quân đội liên quan phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không; đánh giá rủi ro và mức độ, nguy cơ uy hiếp an ninh hàng không.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Công an quy định cơ chế tiền lương phù hợp cho các đối tượng là công chức, viên chức chuyên trách và kiêm nhiệm hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực đảm bảo an ninh hàng không.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2024)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế và các bộ, ngành hữu quan khác xây dựng và thực hiện chiến lược, chủ trương, chính sách, kế hoạch công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường trong các hoạt động sau:

a) Trao đổi thông tin, tài liệu cần thiết về chủ trương, chính sách của Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường, tài nguyên; thông báo tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn;

b) Kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm trong hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên biển và hải đảo, đa dạng sinh học; trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, phân bón, chất thải trong nông nghiệp; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, giết mổ và chế biến sản phẩm từ vật nuôi; lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng; lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản; hoạt động bảo tồn thiên nhiên;

c) Bàn giao cho lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường hồ sơ, tài liệu, phương tiện, đồ vật các vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;

d) Hướng dẫn, hỗ trợ công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành nông nghiệp, môi trường, tài nguyên; phân tích, quan trắc, kiểm định, giám định môi trường, tài nguyên; việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường để xác định các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên; triển khai thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, tư vấn, giám sát môi trường và công tác khác trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên; công tác kiểm định, giám định trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản để phát hiện, xử lý tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.”.

2. Thay thế cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Trưởng Công an cấp xã” tại điểm d khoản 3 Điều 6, điểm d khoản 2 Điều 7, điểm d khoản 2 Điều 8.

3. Bãi bỏ khoản 5 Điều 14.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh, trại tạm giam, phân trại tạm giam có trách nhiệm:

a) Xây dựng, quản lý, sử dụng thông tin về thi hành tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi quản lý;

b) Cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thi hành tạm giữ, tạm giam và các thông tin cơ bản về người bị tạm giữ, người bị tạm giam về Trung tâm cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam thuộc Bộ Công an.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 10 như sau:

“a) Trung tâm cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam thuộc Bộ Công an; Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh; trại tạm giam; phân trại tạm giam trong Công an nhân dân;”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy tại một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy tại điểm k khoản 2, điểm e khoản 3, điểm đ khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 248; điểm i khoản 1, điểm n khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 249; điểm i khoản 1, điểm o khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 250; điểm p khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4, điểm h khoản 5 Điều 251 và điểm i khoản 1, điểm n khoản 2, điểm h khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 và Luật số 86/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 2015).”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích chất ma túy trong trường hợp các chất ma túy được quy định trong cùng một điểm thuộc các khoản của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015

Trường hợp các chất ma túy đó đều được quy định trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4, 5 Điều 248; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 249; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 250; hoặc trong cùng một điểm của khoản 2, 3, 4, 5 Điều 251; hoặc trong cùng một điểm của khoản 1, 2, 3, 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì cộng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy lại với nhau và đối chiếu với quy định về khối lượng hoặc thể tích của nhóm chất ma túy đó trong các khoản của điều luật được áp dụng để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của điều luật được áp dụng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trường hợp một trong các chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 249 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 250 hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Trường hợp một trong các chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248 hoặc Điều 251 thì thực hiện việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo quy định tại khoản 6 Điều này.”.

4. Bổ sung khoản 6 và khoản 7 sau khoản 5 Điều 5 như sau:

“6. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 248 hoặc khoản 4 Điều 251 thì xác định tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy theo trình tự như sau:

a) Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Sau đó cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của từng chất ma túy lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy;

b) Căn cứ vào tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy đã được xác định tại điểm a khoản này để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại khoản nào của Điều 248 hoặc Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc:

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy dưới 100%, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 248 hoặc điểm h khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 248 hoặc điểm h khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

7. Trường hợp một trong các chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 của Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 của Điều 248 hoặc điểm h khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.”.

5. Ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục về việc tính tổng khối lượng hoặc thể tích các chất ma túy trong một số trường hợp cụ thể kèm theo Nghị định số 19/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2023)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2a như sau:

“1. Sĩ quan Công an nhân dân được xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn trong trường hợp lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà được tặng thưởng một trong các hình thức huân chương (không tính các hình thức khen thưởng theo niên hạn và khen thưởng quá trình cống hiến) như sau:

Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Quân công hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Dũng cảm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2a như sau:

“3. Thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn không quá 24 tháng và do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi xem xét các trường hợp cụ thể căn cứ mức độ thành tích, phạm vi ảnh hưởng của các hình thức khen thưởng để quyết định thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn cho phù hợp.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đặc xá

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 như sau:

“4. Người bị kết án phạt tù đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Luật Đặc xá là người thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đã có hành động giúp trại giam, trại tạm giam, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm;

b) Cứu được tính mạng người khác hoặc tài sản lớn (có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên) của Nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn;

c) Có những phát minh, sáng kiến có giá trị lớn hoặc thành tích đặc biệt xuất sắc khác được trại giam, trại tạm giam xác nhận.

Người đã có quyết định thi hành án phạt tù lập công lớn trong thời gian chờ đưa đến trại giam, trại tạm giam để chấp hành án phạt tù cũng được coi là lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù.

5. Người bị kết án phạt tù đang mắc bệnh hiểm nghèo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Luật Đặc xá là người mắc một trong các bệnh: Ung thư giai đoạn cuối; liệt; lao nặng kháng thuốc; xơ gan cổ trướng; suy tim độ III trở lên; suy thận độ IV trở lên; bệnh HIV giai đoạn lâm sàng IV đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc bệnh khác mà được Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu hoặc bệnh viện cấp quân khu trở lên kết luận bằng văn bản là không tự phục vụ bản thân, nguy cơ tử vong cao.

6. Người bị kết án phạt tù đang ốm đau thường xuyên mà không tự phục vụ bản thân quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Luật Đặc xá là người đang phải nằm điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh liên tục từ 03 tháng trở lên hoặc không liên tục nhưng phải nằm điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ ba lần trở lên, mỗi lần từ 01 tháng trở lên, không tự phục vụ bản thân, có kết luận bằng văn bản của Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu hoặc bệnh viện cấp quân khu trở lên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 7 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với trường hợp người bị kết án phạt tù là người đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng; người đang mắc bệnh hiểm nghèo, người đang ốm đau thường xuyên mà không tự phục vụ bản thân; khi phạm tội là người dưới 18 tuổi; người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù; người từ đủ 70 tuổi trở lên; phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong trại giam, trại tạm giam; người có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình; người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có tài liệu chứng minh sau đây tương ứng với từng trường hợp:

a) Bản tường trình về lập công của người bị kết án phạt tù; đề nghị bằng văn bản khen thưởng cho người bị kết án phạt tù của cán bộ trại giam, trại tạm giam hoặc Cơ quan điều tra sử dụng người bị kết án phạt tù để phục vụ công tác điều tra; xác nhận hoặc bản sao quyết định khen thưởng về việc người bị kết án phạt tù lập công lớn trong quá trình chấp hành án phạt tù của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam hoặc Cơ quan điều tra sử dụng người bị kết án phạt tù để phục vụ công tác điều tra;

b) Tài liệu chứng minh người bị kết án phạt tù là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách

mạng; bản sao quyết định tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động, Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; bản sao Huân chương, Huy chương Kháng chiến.

Trường hợp người bị kết án phạt tù là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” hoặc người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ phải có giấy xác nhận hoặc bản sao giấy tờ chứng minh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị kết án phạt tù cư trú trước khi phạm tội hoặc đơn vị nơi người bị kết án phạt tù đã công tác, học tập trước khi phạm tội xác nhận. Trường hợp người bị kết án phạt tù là bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi hợp pháp của liệt sĩ, người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” hoặc con nuôi hợp pháp của “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” phải có xác nhận hoặc bản sao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị kết án phạt tù cư trú hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi liệt sĩ cư trú trước khi hy sinh, nơi cư trú của Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

c) Kết luận của Hội đồng giám định y khoa hoặc bản sao bệnh án, kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu hoặc bệnh viện cấp quân khu trở lên đối với người bị kết án phạt tù đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đang ốm đau thường xuyên, người bị kết án phạt tù đang có thai.

Các tài liệu chứng minh người bị kết án phạt tù bị bệnh hiểm nghèo hoặc ốm đau thường xuyên chỉ có giá trị trong thời gian 06 tháng, tính đến ngày Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam họp xem xét, lập hồ sơ đề nghị đặc xá.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Văn bản đề nghị đặc xá của Hội đồng xét, đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam, Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án quân sự cấp quân khu theo mẫu do Hội đồng tư vấn đặc xá ban hành trong mỗi đợt đặc xá.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sau khi công bố Quyết định đặc xá, trại giam, trại tạm giam trả tự do cho người nước ngoài theo Quyết định đặc xá và thông báo cho Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người được đặc xá là công dân biết.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trại giam, trại tạm giam có trách nhiệm bàn giao người nước ngoài được đặc xá cho cơ sở lưu trú theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và quyết định người nước ngoài được đặc xá lưu trú tại cơ sở lưu trú.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá .

1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được niêm yết, phổ biến, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam tổ chức cho người bị kết án phạt tù viết Đơn đề nghị đặc xá và Bản cam kết theo mẫu.

2. Sau khi nhận được đơn đề nghị đặc xá của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam tổ chức cho tập thể đội (tổ) phạm nhân họp bình xét, bỏ phiếu kín, giới thiệu người được đề nghị đặc xá nếu có đội (tổ) phạm nhân. Cán bộ quản giáo phụ trách đội (tổ) phạm nhân có trách nhiệm tổng hợp kết quả cuộc họp bằng biên bản và đề xuất ý kiến về việc đề nghị đặc xá đối với người bị kết án phạt tù do mình phụ trách.

3. Căn cứ quy định của pháp luật về đặc xá, Quyết định về đặc xá và kết quả cuộc họp của đội (tổ) phạm nhân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Tổ thẩm định liên ngành trực tiếp làm việc với Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu để nghe báo cáo kết quả xét đề nghị đặc xá và thẩm định hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá.”.

6. Bãi bỏ khoản 1 Điều 4.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ tuyển chọn

Công dân tham dự tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân nộp cho Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) nơi công dân có hộ khẩu thường trú các giấy tờ sau:

1. Tờ khai đăng ký thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo mẫu Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác, học tập.

2. Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình tự tuyển chọn

Việc tuyển chọn và gọi công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân thực hiện theo các bước như sau:

1. Công an cấp xã căn cứ số lượng gọi công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được giao trên địa bàn xã, tiến hành:

a) Tham mưu với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thông báo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo;

b) Tiếp nhận hồ sơ của công dân đăng ký dự tuyển và tổ chức sơ tuyển (chiều cao, cân nặng, hình thể); báo cáo kết quả (kèm theo hồ sơ) của những trường hợp đạt yêu cầu qua sơ tuyển về Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (qua Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã). Đồng thời báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh nắm (qua Phòng Tổ chức cán bộ);

2. Tiến hành tuyển chọn và gọi công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi khám sức khỏe cho công dân theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025). Quyết định gọi khám sức khỏe phải được giao cho công dân trước thời điểm khám sức khỏe mười lăm ngày;

b) Công an cấp xã tổ chức thẩm tra lý lịch, kết luận tiêu chuẩn chính trị đối với những trường hợp đạt tiêu chuẩn sức khỏe theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nghĩa vụ quân sự trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách công dân được tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

d) Căn cứ danh sách công dân được tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Trong thời gian thực hiện khám sức khỏe theo Quyết định gọi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, công dân tham dự tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với công dân trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 10 như sau:

“3. Cục trưởng và chức vụ tương đương, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định xuất ngũ đối với từng hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc quyền; tổ chức lễ tiễn hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã đã giao quân.

4. Thời hạn xuất ngũ phải được thông báo trước 30 ngày cho hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giao quân hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập trước khi nhập ngũ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức phải tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ xuất ngũ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức thông tin, tuyên truyền về nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này và chỉ đạo Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân đúng quy định, bảo đảm chỉ tiêu, chất lượng tuyển chọn.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong Quyết định gọi. Nếu có lý do chính đáng mà không thể đến đúng thời gian, địa điểm thì phải có xác nhận của Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

8. Bãi bỏ khoản 3 Điều 13.

9. Ban hành Phụ lục thay thế Phụ lục về Tờ khai đăng ký thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân kèm theo Nghị định số 70/2019/NĐ-CP.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này; Tỉnh ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 9 như sau:

“7. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã làm thủ tục khai tử; tổ chức mai táng, vẽ sơ đồ mộ và đặt bia trên mộ của người bị thi hành án tử hình; thông báo cho thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của họ biết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của Công an cấp xã nơi tổ chức thi hành án tử hình và nơi mai táng

1. Tham gia bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định.

2. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật tại khu vực địa bàn quản lý.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Giám đốc Công an cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau:

“7. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã làm thủ tục khai tử; tổ chức mai táng, vẽ sơ đồ mộ và đặt bia trên mộ của người bị thi hành án tử hình; thông báo cho thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của họ biết.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cấp đất để xây dựng địa điểm thi hành án tử hình, chỉ định nơi mai táng người bị thi hành án tử hình; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan ở địa phương phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho việc thi hành án tử hình.”.

5. Bãi bỏ Điều 21.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Các cơ sở giam giữ phạm nhân có thể mời cán bộ của ngành Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Hội Luật gia, Hội Liên hiệp Thanh niên, trường đại học, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm dịch vụ việc làm, các doanh nghiệp hoặc các cơ quan chức năng khác đến tư vấn, hỗ trợ các thủ

tục pháp lý cho phạm nhân. Những người thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội đến tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho phạm nhân phải được lãnh đạo cơ quan, tổ chức đó giới thiệu đến làm việc bằng văn bản và được Giám thị trại giam, trại tạm giam đồng ý bố trí làm việc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4-Điều 6 như sau:

“4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, cấp chứng chỉ nghề cho phạm nhân chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù và liên hệ với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất giới thiệu, tạo việc làm cho họ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thông báo phạm nhân hết hạn chấp hành án phạt tù

1. Hai tháng trước khi phạm nhân hết hạn chấp hành án phạt tù, các cơ sở giam giữ phạm nhân thực hiện việc thông báo cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người chấp hành xong án phạt tù về cư trú, làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

2. Trường hợp thực tế phạm nhân không có nơi nương tựa, không xác định được nơi sẽ về cư trú sau khi chấp hành xong án phạt tù và thuộc diện đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội thì các cơ sở giam giữ phạm nhân đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Y tế địa phương nơi phạm nhân chấp hành án phối hợp làm thủ tục tiếp nhận phạm nhân vào cơ sở trợ giúp xã hội của địa phương ngay sau khi họ chấp hành xong án phạt tù.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Người chấp hành xong hình phạt tù được vay vốn đào tạo nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, được ưu tiên đăng ký tham gia chính sách việc làm công theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với người chấp hành xong hình phạt tù để phát triển sản xuất, tạo việc làm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan, tổ chức có liên quan khác giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng triển khai các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho phạm nhân chuẩn bị chấp hành xong hình phạt tù.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan chuyên môn các cấp phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương xây dựng kế hoạch tư vấn, giới thiệu việc làm, cho vay vốn học nghề, tạo việc làm cho người chấp hành xong hình phạt tù; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, cho vay ưu đãi đối với người chấp hành xong hình phạt tù có hoàn cảnh khó khăn để tạo việc làm.”.

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 17 như sau: **“Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ”**.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tiếp nhận, quản lý, giám sát, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù về cư trú ở địa phương; quyết định tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội đối với người chấp hành xong hình phạt tù không nơi nương tựa thuộc đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của Công an cấp tỉnh

1. Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù.

2. Thực hiện công tác tiếp nhận, quản lý, giám sát, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù, tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội giúp đỡ những người chấp hành xong hình phạt tù khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống.

4. Chỉ đạo cơ quan thi hành án hình sự của lực lượng Công an địa phương theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu tổng hợp số liệu, tình hình, đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, giám sát, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù tái hòa nhập cộng đồng; báo cáo Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Chỉ đạo Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét rút ngắn thời gian thử thách; miễn chấp hành thời hạn còn lại của hình phạt bổ sung; miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự cho người chấp hành xong hình phạt tù khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; định kỳ hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp số liệu, tình hình, đánh giá kết quả công tác tiếp nhận, quản lý, giám sát, giáo dục, giúp

đỡ người chấp hành xong hình phạt tù tái hòa nhập cộng đồng; báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Hướng dẫn thi hành

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, ngành có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.”.

11. Bãi bỏ khoản 2 Điều 16, Điều 21, Điều 24.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về thi hành án đối với pháp nhân thương mại

1. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” thành cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại khoản 1 Điều 7.

b) Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” thành cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã ra quyết định” tại điểm b khoản 2 Điều 11 và khoản 3 Điều 12.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 19.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, trại giam, trại tạm giam có trách nhiệm:

a) Thu thập, cập nhật thông tin, khai thác cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự thuộc phạm vi quản lý;

b) Cung cấp dữ liệu thi hành án hình sự về cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc;

b) Cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước có trụ sở đóng tại đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh của Việt Nam tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc được cử sang vùng biên giới đối diện của Trung Quốc để công tác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Người đề nghị cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này trực tiếp nộp hồ sơ tại Công an cấp xã nơi cơ quan người đó làm việc có trụ sở hoặc trên môi trường điện tử tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bộ Công an.”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ đội Biên phòng tỉnh” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng” tại khoản 4 Điều 11 và khoản 2 Điều 12.

4. Bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “hoặc Công an cấp huyện nơi thường trú” tại điểm a khoản 2 Điều 7;

b) Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 1 Điều 11.

5. Bổ sung Mẫu M01b Tờ khai đề nghị cấp giấy thông hành dành cho người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cấp riêng giấy thông hành.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này: Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh phải bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng để kết nối trực tuyến với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

3. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này:

a) Công dân trực tiếp hoặc gửi đơn đề nghị theo mẫu M03b ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi hoặc Công an cấp xã nơi thường trú, tạm trú hoặc trên môi trường điện tử tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công Bộ Công an;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này trả lời bằng văn bản cho người đề nghị.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 15 như sau: **“Điều 15. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm”**.

3. Thay thế mẫu M03a “Đơn đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin” ban hành kèm theo Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ bằng mẫu M03b “Đơn đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin dành cho người từ đủ 14 tuổi trở lên”.

4. Ban hành kèm theo Nghị định này mẫu M04 “Đơn đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin dành cho người chưa đủ 14 tuổi”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định vị trí, thẩm quyền quyết định của tổ chức Công an xã, đặc khu chính quy (sau đây gọi chung là Công an xã chính quy); lộ trình thực hiện; quan hệ công tác, điều kiện bảo đảm hoạt động của Công an xã chính quy; trách nhiệm của các bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp trong xây dựng Công an xã chính quy.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Vị trí của Công an xã chính quy

Công an xã chính quy là Công an cấp cơ sở, bố trí ở các đơn vị hành chính xã, đặc khu, thuộc hệ thống tổ chức của Công an nhân dân; làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn xã, đặc khu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Trưởng Công an xã chịu sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Giám đốc Công an cấp tỉnh về công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng Công an xã.”.

4. Bãi bỏ Điều 6.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Lập công là hành vi của người đang cai nghiện ma túy đã dừng cảm cứu người, cứu được tài sản của Nhà nước, của tập thể hoặc của người khác; có sáng

kiến cải tiến kỹ thuật có giá trị trong lao động, sản xuất, được cơ quan chức năng từ cấp tỉnh trở lên công nhận; có thành tích đặc biệt xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc và được tặng giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trở lên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Bảo đảm an ninh trật tự, phòng, chống dịch bệnh và điều trị bệnh tại cơ sở cai nghiện

1. Khi phát sinh vấn đề phức tạp về an ninh trật tự, phòng, chống dịch bệnh và điều trị bệnh tại cơ sở cai nghiện, cơ sở cai nghiện đề nghị cơ quan y tế cấp xã, cơ quan công an cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở cai nghiện phối hợp giải quyết.

2. Trường hợp cần thiết hoặc ngoài khả năng xử lý của các cơ quan cấp xã thì cơ sở cai nghiện báo cáo Công an cấp tỉnh; Công an cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Sở Y tế cử người để phối hợp giải quyết. Trường hợp cơ quan được đề nghị không cử người hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Vị trí việc làm lãnh đạo quản lý, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc tại cơ sở cai nghiện mà tùy công lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động

Giám đốc Công an cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện mà tùy tự nguyện trong địa bàn quản lý.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Văn bản chấp thuận đặt trụ sở cai nghiện mà tùy tự nguyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) nơi cơ sở cai nghiện mà tùy đặt trụ sở theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục II Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở cai nghiện mà tùy tự nguyện gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Công an cấp tỉnh. Trường hợp gửi hồ sơ theo phương thức điện tử, cơ sở cai nghiện có trách

nhiệm lưu giữ toàn bộ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, các điều kiện hoạt động và quyết định cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy. Trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở. Trường hợp gửi hồ sơ theo phương thức điện tử, cơ sở cai nghiện có trách nhiệm lưu giữ toàn bộ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và quyết định cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 13 như sau:

“2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện với thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

3. Thủ tục đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở lập biên bản theo Mẫu số 09 Phụ lục II và xem xét, quyết định đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 10 Phụ lục II Nghị định này;

b) Cơ sở cai nghiện ma túy có trách nhiệm hoàn trả chi phí cai nghiện và giải quyết các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người cai nghiện theo hợp đồng dịch vụ cai nghiện khi bị đình chỉ hoạt động.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ, cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện phải báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động cho Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi ra quyết định đình chỉ. Việc cấp lại giấy phép hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở xem xét, quyết định thu hồi giấy phép của cơ sở cai nghiện ma túy đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này, Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở lập biên bản theo Mẫu số 09 Phụ lục II và xem xét, quyết định thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy theo Mẫu số 12 Phụ lục II Nghị định;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở thông báo việc thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy cho Sở Y tế, Ủy ban nhân dân và Công an cấp xã nơi cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện đóng trụ sở và các cơ quan khác có liên quan.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hồ sơ, trình tự đăng ký, công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm:

a) Văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 13 Phụ lục II Nghị định này;

b) 01 bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với tổ chức cung cấp dịch vụ);

c) Văn bản chấp thuận đặt trụ sở đơn vị cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đơn vị cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đặt trụ sở;

d) Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cung cấp dịch vụ;

đ) 01 bản chính danh sách nhân viên theo Mẫu số 03 Phụ lục II, kèm theo 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ; lý lịch tóm tắt của người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định này;

e) Dự kiến quy trình cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Công an cấp tỉnh nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân cư trú. Trường hợp gửi hồ sơ theo

phương thức điện tử, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ toàn bộ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh tổ chức thẩm định và công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 14 Phụ lục II Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện công bố phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải được niêm yết công khai tại trang thông tin điện tử của Công an cấp tỉnh, trụ sở Công an cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 18 như sau:

“2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định đình chỉ việc cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng với thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

3. Thủ tục đình chỉ việc cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp xã có trách nhiệm lập biên bản theo Mẫu số 15 Phụ lục II Nghị định này báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 16 Phụ lục II Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân bị đình chỉ hoạt động có trách nhiệm hoàn trả chi phí sử dụng dịch vụ cai nghiện và giải quyết các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người cai nghiện theo hợp đồng dịch vụ cai nghiện khi bị đình chỉ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Điều kiện, hồ sơ, trình tự công bố lại đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Điều kiện công bố lại:

a) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ; thay đổi địa điểm cung cấp dịch vụ;

b) Hết thời hạn đình chỉ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện theo quyết định của Giám đốc Công an cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị công bố lại gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố lại của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục II Nghị định này;

b) Lý lịch tóm tắt người đại diện theo pháp luật của tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo các văn bằng, chứng chỉ hoặc địa điểm trụ sở mới của cơ sở cung cấp dịch vụ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ cung cấp dịch vụ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo Mẫu số 17 Phụ lục II Nghị định này.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh tổ chức thẩm định và công bố lại tổ chức cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 14 Phụ lục II Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện công bố phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Việc công bố lại đối với tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải được niêm yết công khai tại trang thông tin điện tử của Công an cấp tỉnh, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Công an cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Trình tự đăng ký, công bố đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập gửi văn bản đề nghị công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi dự kiến cung cấp dịch vụ.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh thực hiện việc công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho đơn vị sự nghiệp công lập

1. Căn cứ vào nhu cầu cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tế, Giám đốc Công an cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 18 Phụ lục II Nghị định này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập được lựa chọn để đặt hàng, giao nhiệm vụ và niêm yết công khai danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập tại trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Thông báo về việc lập hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ quy định tại Điều 40 của Nghị định này thông báo bằng văn bản về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc, kèm 01 bản sao bộ hồ sơ theo Mẫu số 32 Phụ lục II Nghị định này gửi cho người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2. Văn bản thông báo về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Họ và tên người vi phạm;
- b) Lý do lập hồ sơ đề nghị;
- c) Quyền của người được thông báo;
- d) Thời gian đọc hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ Công an cấp xã kiểm tra, đối chiếu thành phần hồ sơ đề nghị theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Trưởng Công an cấp xã chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Trưởng Công an cấp xã trả lại cơ quan đã lập hồ sơ để bổ sung theo Mẫu số 33 Phụ lục II Nghị định này; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng Công an cấp xã chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc:

a) Văn bản đề nghị của Trưởng Công an cấp xã về việc xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi Tòa án nhân dân khu vực. Văn bản nêu rõ tên cơ sở cai nghiện bắt buộc mà người bị đề nghị áp dụng biện pháp này sẽ phải thi hành theo Mẫu số 34 Phụ lục II Nghị định này;

b) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị phải được đánh bút lục và lập thành 02 bản, bản gốc chuyển cho Tòa án nhân dân khu vực, bản sao lưu tại Công an cấp xã theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Trường hợp Tòa án có văn bản đề nghị làm rõ một số nội dung trong hồ sơ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Tòa án, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 54 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực, cơ quan Công an cấp xã đưa người phải chấp hành quyết định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 57 như sau:

“b) Người phải chấp hành quyết định hoặc cha, mẹ, người giám hộ, người đại diện hợp pháp phải gửi 01 bộ bản sao hồ sơ đề nghị hoãn, miễn chấp hành quyết định cho cơ quan Công an cấp xã.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Điều kiện tạm đình chỉ thi hành quyết định:

Người ốm nặng có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên phải đưa về gia đình chữa bệnh. Trường hợp người ốm nặng sau khi sức khỏe phục hồi mà thời hạn chấp hành quyết định còn từ 03 tháng trở lên thì người đó phải tiếp tục chấp hành.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Hết thời hạn đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Chậm nhất là mười lăm ngày trước khi hết thời hạn đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc có trách nhiệm thông báo cho Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định, Công an cấp xã nơi lập hồ sơ, đại diện gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, anh chị em ruột), người đại diện theo pháp luật của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi biết ngày người cai nghiện hết thời hạn chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc.

2. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Mẫu số 46 Phụ lục II Nghị định này và gửi bản sao cho Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định, Ủy ban nhân dân và Công an cấp xã nơi người sau cai nghiện cư trú, đại diện gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, anh chị em ruột), người đại diện theo pháp luật của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh, lập hồ sơ đề nghị đưa đối tượng vào cơ sở bảo trợ xã hội nơi cơ sở cai nghiện bắt buộc đóng trụ sở đối với các đối tượng sau:

a) Người sau cai nghiện từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi không rõ cha, mẹ, không có nơi nương tựa hoặc không xác định được nơi cư trú;

b) Người sau cai nghiện ốm yếu không có khả năng lao động, không xác định được nơi cư trú.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 64 như sau:

“3. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc xây dựng quy chế quản lý, đánh giá kết quả học tập, cai nghiện tại cơ sở và tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công an. Kết quả đánh giá người cai nghiện là cơ sở để xem xét, đề nghị giảm thời hạn, miễn thời gian chấp hành quyết định cai nghiện ma túy bắt buộc.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 65 như sau:

“3. Các định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là mức tối thiểu, căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, Công an cấp tỉnh báo cáo Bộ Công an điều chỉnh định mức cho phù hợp.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 67 như sau:

“2. Người cai nghiện bị ốm được điều trị tại phòng y tế của cơ sở cai nghiện. Trường hợp người cai nghiện bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện thì được đưa đi bệnh viện hoặc đưa về gia đình để điều trị. Giám đốc cơ sở cai nghiện phải báo cáo Công an cấp tỉnh và thông báo cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của người cai nghiện.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 như sau:

“2. Cơ sở cai nghiện xây dựng quy chế thăm gặp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 71 như sau:

“3. Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc ban hành quy chế khen thưởng, kỷ luật đối với người cai nghiện theo hướng dẫn của Bộ Công an.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 76 như sau:

“3. Viên chức, người lao động trong cơ sở cai nghiện bắt buộc được trang bị phương tiện, thiết bị, công cụ hỗ trợ, trang phục thống nhất để thực hiện nhiệm vụ cai nghiện ma túy, quản lý học viên theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 80 như sau:

“3. Người sau cai nghiện được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, được ưu tiên đăng ký tham gia chính sách việc làm công theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, Công an cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với người sau cai nghiện để phát triển sản xuất, tạo việc làm.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

“Điều 84. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan

1. Bộ Công an

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Chỉ đạo Công an các địa phương tổ chức thực hiện công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện tự nguyện; biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện tự nguyện; biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thành lập, giải thể và tổ chức hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy công lập; hướng dẫn thành lập, giải thể và tổ chức hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân; ban hành tiêu chuẩn xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy; hướng dẫn việc tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

d) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành khác có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu về cai nghiện, quản lý sau cai nghiện ma túy (quản lý người cai nghiện, sau cai nghiện ma túy, mạng lưới cơ sở cai nghiện

ma túy bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện); triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

e) Thực hiện chế độ thống kê, thông tin, báo cáo về cai nghiện, quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật;

g) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Y tế

a) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan y tế tại địa phương thực hiện phối hợp tiếp nhận, phân loại; tổ chức điều trị, cắt cơn, giải độc, điều trị các rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác trong thực hiện biện pháp cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;

b) Nghiên cứu các bài thuốc và phương pháp cai nghiện ma túy;

c) Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh và khám sức khỏe định kỳ cho người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc tổ chức dạy và học tại cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra chất lượng học tập, tổ chức thi và cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình học cho người cai nghiện; thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người sau cai nghiện ma túy.

4. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Công an tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương để thực hiện công tác áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện và quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

b) Ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

5. Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng tôn giáo các cấp theo chức năng chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về cai nghiện ma túy và các

cơ quan liên quan cùng cấp hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân tôn giáo tham gia hoạt động cải thiện ma túy theo quy định của pháp luật.”.

28. Thay thế một số cụm từ như sau:

- a) Thay thế cụm từ “Trường phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện” bằng cụm từ “Trường Công an cấp xã” tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 53;
- b) Thay thế cụm từ “Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Công an cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 53, khoản 3 Điều 54;
- c) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 2 Điều 53, khoản 3 Điều 54, khoản 3 Điều 55, điểm a khoản 5 Điều 57, điểm c khoản 5 Điều 58;
- d) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 54, khoản 2 Điều 55, các khoản 1, 2 và 3 Điều 56, khoản 1 Điều 60, khoản 1 Điều 85;
- đ) Thay thế cụm từ “tuyển huyện trở lên” bằng cụm từ “cấp cơ bản trở lên” tại điểm a khoản 1 và điểm a, điểm c khoản 3 Điều 57;
- e) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “có thẩm quyền” tại khoản 1 Điều 61.

29. Bãi bỏ một số quy định như sau:

- a) Bãi bỏ cụm từ “cơ quan Công an cấp huyện hoặc” tại khoản 3 Điều 51;
- b) Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 3 Điều 85;
- c) Bãi bỏ Điều 43 và Điều 83.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

“b) Thanh tra hàng hải Việt Nam, Thanh tra hàng không Việt Nam, Cảng vụ đường thủy nội địa, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được lắp đặt, sử dụng khi có quyết định, kế hoạch phê duyệt của các chức danh sau đây:

a) Người có thẩm quyền quyết định trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Trưởng phòng nghiệp vụ hoặc tương đương thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng các phòng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết chung là Công an cấp tỉnh) gồm: Cảnh sát giao thông, Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Quản lý xuất nhập cảnh, Cảnh sát cơ động; Chánh thanh tra Công an cấp tỉnh; Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động; Giám đốc Công an cấp tỉnh; Cục trưởng các Cục: Cảnh sát giao thông, Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Quản lý xuất nhập cảnh; Tư lệnh Cảnh sát cơ động; Chánh Thanh tra Bộ Công an;

c) Giám đốc các Cảng vụ: Đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không; Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng các Cục: Đường bộ Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam;

d) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng các Chi cục: Kiểm lâm, Kiểm lâm vùng, Kiểm ngư vùng; Cục trưởng các Cục: Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủy sản và Kiểm ngư, Môi trường;

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng; Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam; Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam; Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam;

e) Giám đốc Sở Y tế; Cục trưởng Cục Phòng bệnh;

g) Cục trưởng các Cục: Hải quan khu vực; Điều tra chống buôn lậu, Kiểm tra sau thông quan, Hải quan cấp tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục trưởng Cục Hải quan;

h) Đội trưởng Đội quản lý thị trường; Cục trưởng các Cục: Nghiệp vụ quản lý thị trường, Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Quản lý thị

trường cấp tỉnh, Quản lý thị trường liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;

i) Giám đốc Sở Nội vụ;

k) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

l) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự, an toàn giao thông được thu thập bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ở địa phương này nhưng đóng trụ sở, cư trú ở địa phương khác và không có điều kiện trực tiếp đến trụ sở cơ quan, đơn vị nơi đã phát hiện để giải quyết vụ việc vi phạm trật tự, an toàn giao thông thì người có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết vụ việc chuyển kết quả đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc cơ quan, đơn vị nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở, cư trú hoặc nơi tổ chức, cá nhân vi phạm đề nghị giải quyết vụ việc vi phạm trật tự, an toàn giao thông (khi có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật), để tiếp tục thực hiện các bước xử lý theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm c khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thanh tra hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Thanh tra hàng không Việt Nam;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Thanh tra hàng hải Việt Nam, Cảng vụ đường thủy nội địa, Cảng vụ hàng hải;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Thanh tra hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải;”.

5. Bãi bỏ một số cụm từ, điểm khoản sau:

a) Bỏ cụm từ “, Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm đ khoản 2 Điều 9, điểm g khoản 5 và điểm b khoản 9 Điều 18;

b) Bãi bỏ điểm c, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m khoản 2 Điều 9; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6, điểm d khoản 7, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h khoản 8, điểm a khoản 9 Điều 18.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về quản lý, đảm bảo an ninh, trật tự tại cửa khẩu đường hàng không

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Công chức, viên chức, nhân viên của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, người khai thác tàu bay, doanh nghiệp cảng hàng không, sân bay, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại khu vực cách ly xuất nhập cảnh, nhân viên của doanh nghiệp thực hiện khảo sát, thi công, sửa chữa, bảo dưỡng công trình, trang thiết bị tại cảng hàng không, sân bay vào, ra tại khu vực cách ly xuất nhập cảnh phải có thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không hoặc thẻ giám sát viên an ninh, an toàn hàng không hoặc số hiệu Công an cửa khẩu, có nhiệm vụ tại khu vực cách ly xuất nhập cảnh. Lực lượng Công an cửa khẩu có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, kiểm soát để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự an toàn xã hội của những người vào, ra, hoạt động tại khu vực cách ly xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được vào khu vực cách ly xuất nhập cảnh. Trường hợp phục vụ mục đích nhân đạo hoặc đối ngoại của Đảng, Nhà nước hoặc trường hợp đặc biệt khác, người vào, ra, hoạt động tại khu vực cách ly xuất nhập cảnh phải có thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không và phải được sự đồng ý của Trưởng Công an cửa khẩu, tuân thủ sự hướng dẫn, giám sát, quản lý của Công an cửa khẩu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 11 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cửa khẩu đường hàng không triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không và an ninh trật tự tại cửa khẩu đường hàng không.

2. Chỉ đạo Công an cửa khẩu chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan bảo đảm an ninh, trật tự tại khu vực cửa khẩu đường hàng không; thực hiện kiểm soát xuất nhập cảnh; an ninh hàng không; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xác định phạm vi các khu vực tại cửa khẩu đường hàng không; quản lý chặt chẽ khu vực cách ly xuất nhập cảnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 12 như sau: **“Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng”.**

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hàng không dân dụng tại khu vực cửa khẩu _đường hàng không.”.

5. Bãi bỏ điểm b, c khoản 3 Điều 6.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 09/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội thí điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, các trại giam thuộc Bộ Công an được thí điểm; cán bộ, chiến sĩ của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và trại giam được thí điểm; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi có trại giam thực hiện thí điểm; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam; tổ chức hợp tác với trại giam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Sau khi nhận được văn bản đồng ý về chủ trương hợp tác của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trại giam thông báo cho tổ chức đề nghị hợp tác biết để phối hợp với trại giam lập hồ sơ thiết kế xây dựng Khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề ngoài trại giam và tiến hành xây dựng các hạng mục công trình theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam

a) Căn cứ Quyết định thành lập khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề ngoài trại giam của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, trại giam ký kết hợp đồng hợp tác với tổ chức theo Mẫu 04-HĐ và sắp xếp, bố trí số lượng cán bộ, chiến sĩ, phạm nhân để tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân. Đồng thời, gửi thông báo đến Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi có trại giam thực hiện thí điểm và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có Khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề ngoài trại giam để kiểm sát, phối hợp khi có yêu cầu.

b) Giám thị trại giam căn cứ vào điều kiện cụ thể của trại giam và khả năng hợp tác với tổ chức lập kế hoạch tổ chức hoạt động lao động, hướng

nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam, tổng hợp vào kế hoạch tổ chức lao động, học nghề cho phạm nhân hằng năm của trại giam và gửi về Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an để thẩm định, phê duyệt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 10 như sau:

“6. Thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi có trại giam thực hiện thí điểm, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam để kiểm sát, kiểm tra, giám sát, phối hợp khi có yêu cầu.

7. Mở hệ thống sổ kế toán để theo dõi, hạch toán kết quả thu, chi từ hoạt động lao động, hướng nghiệp, học nghề của phạm nhân ngoài trại giam, trích nộp và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thu được theo quy định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân có trách nhiệm phối hợp với trại giam duy trì an ninh, trật tự địa bàn xung quanh khu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề; phòng ngừa khắc phục các sự cố liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; phối hợp xử lý giải quyết các trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến phạm nhân; phối hợp giải quyết khi xảy ra tai nạn lao động hoặc các vụ việc phạm nhân vi phạm Nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân theo thẩm quyền.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Lập kế hoạch trang bị, mua sắm phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở:

a) Trường hợp Bộ Công an trang bị phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Hằng năm, Công an cấp xã tổng hợp nhu cầu phương tiện, thiết bị cần trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở báo cáo Công an cấp tỉnh tổng hợp, lập dự trù kinh phí và báo cáo Bộ Công an xem xét, quyết định việc mua sắm, trang bị phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Công an;

b) Trường hợp ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Căn cứ danh mục phương tiện, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp xã tổng hợp nhu cầu phương tiện, thiết bị

cần trang bị, gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch hỗ trợ mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định, phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Trình tự giải quyết:

a) Người đề nghị được hỗ trợ chế độ bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân; nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ phải có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ phải có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân công cơ quan trực thuộc thẩm định hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì cơ quan thẩm định phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định báo cáo hồ sơ đủ điều kiện giải quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định chi trả và tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh cho người bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương. Việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận tại cơ quan chi trả.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Trình tự giải quyết:

a) Người đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này và nộp Ủy ban nhân dân cấp xã theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trình tự quy định tại các điểm b, c khoản 5 Điều 5 Nghị định này để chi trả trợ cấp cho người bị tai nạn, thân nhân người đã chết;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định chi trả trợ cấp và tổ chức chi trả trợ cấp cho người bị tai nạn, thân nhân người đã chết; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận tại cơ quan chi trả.”.

4. Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện,” và cụm từ “(trường hợp không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã thì chỉ ghi tên Ủy ban nhân dân huyện dòng đầu tiên)” tại Phụ lục II.

5. Thay thế cụm từ “Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ghi cụ thể tên Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Phụ lục III, Phụ lục IV.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạm nhân khi đến cơ sở giam giữ, bị bệnh, bị thương tích được khám bệnh và điều trị tại cơ sở y tế của cơ sở giam giữ phạm nhân. Trường hợp phạm nhân bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng điều trị thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân quyết định trích xuất đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác trên địa bàn đơn vị đóng quân phù hợp với tình trạng bệnh để điều trị và thông báo cho thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của phạm nhân đó biết để phối hợp chăm sóc, điều trị. Trường hợp vượt quá khả năng điều trị của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó thì căn cứ chỉ định của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân xem xét, quyết định việc điều trị tiếp theo; đồng thời phải báo cáo Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an (đối với trại giam do Bộ Công an quản lý), Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh (đối với trại tạm giam do Công an cấp tỉnh quản lý), Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng (đối với trại giam do Bộ Quốc phòng quản lý), Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu (đối với trại giam do quân khu quản lý). Chế độ ăn, cấp phát thuốc điều trị, bồi dưỡng cho phạm nhân điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài cơ sở giam giữ phạm nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, trong khi chờ Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân chấp hành án phạt tù ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về tâm thần của Nhà nước hoặc bệnh viện cấp quân khu nơi đơn vị đóng quân tổ chức khám và điều trị theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Mỗi phân trại thuộc trại giam thành lập Tiểu ban xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân để họp, xét xếp loại tháng, quý, 06 tháng và 01 năm cho

phạm nhân; trại giam thành lập Hội đồng xếp loại chấp hành án phạt tù để họp xét xếp loại quý, 06 tháng và 01 năm cho phạm nhân. Trại tạm giam thành lập Hội đồng xếp loại chấp hành án phạt tù để họp xét xếp loại tháng, quý, 06 tháng và 01 năm cho phạm nhân. Phạm nhân lập công thì được xem xét nâng mức xếp loại chấp hành án phạt tù. Trường hợp phạm nhân khiếu nại về việc xếp loại thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân phải có văn bản trả lời cho phạm nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạm nhân xếp loại trung bình khi thuộc một trong các trường hợp sau: Không thuộc các trường hợp được xếp loại tốt, khá quy định tại Điều 20, Điều 21 của Nghị định này; phạm nhân được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người bị kết án phạt tù được tại ngoại hoặc người được hoãn chấp hành án phạt tù nhưng khi hết thời hạn không có mặt tại Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để chấp hành án và bị áp giải đi thi hành án; phạm nhân bị xử lý kỷ luật hoặc bị giam giữ riêng do thường xuyên vi phạm Nội quy cơ sở giam giữ đã được công nhận cải tạo tiến bộ (trường hợp đã được công nhận cải tạo tiến bộ nhưng vẫn thuộc một trong những trường hợp còn lại quy định tại Điều 23 của Nghị định này thì vẫn phải xếp loại kém).”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Xếp loại quý

Phạm nhân xếp loại trung bình khi thuộc một trong các trường hợp sau: Có 03 tháng xếp loại trung bình; có tháng đầu xếp loại kém, 02 tháng cuối của quý xếp loại trung bình trở lên (không có tuần nào trong 2 tháng cuối nhận xét, đánh giá kém); phạm nhân mới đủ thời gian xếp loại 02 tháng thì cả 02 tháng xếp loại trung bình trở lên; phạm nhân được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người bị kết án phạt tù được tại ngoại hoặc người bị kết án phạt tù được hoãn chấp hành án nhưng khi hết thời hạn theo quy định không có mặt tại Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu để chấp hành án và bị áp giải đi thi hành án thì quý đầu tiên khi đến cơ sở giam giữ phạm nhân chấp hành án xếp loại trung bình.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Phạm nhân được trích xuất để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử (không phải là bị can, bị cáo), nếu đã chấp hành cơ bản đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 19 của Nghị định này thì hằng tháng, trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nhận phạm nhân trích xuất có trách nhiệm xếp loại chấp hành án phạt tù theo quy định tại Nghị định này, gửi kết quả xếp loại cho cơ sở giam giữ phạm nhân đã giao phạm nhân trích

xuất để lưu hồ sơ phạm nhân. Hết thời gian trích xuất mà chưa đến kỳ xếp loại tháng thì trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nhận xét, đánh giá kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù của phạm nhân trong thời gian trích xuất và gửi cho cơ sở giam giữ đã giao phạm nhân trích xuất để làm căn cứ xem xét, xếp loại tháng đó theo quy định của Nghị định này. Kết quả xếp loại chấp hành án phạt tù hoặc nhận xét, đánh giá của trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu được tính liên tục với thời gian chấp hành án ở cơ sở giam giữ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, phân công chính quyền, cơ quan, ban ngành, tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng, cá nhân thuộc quyền quản lý phối hợp với các cơ sở giam giữ phạm nhân trong công tác quản lý, giáo dục cải tạo, động viên, dạy nghề, hỗ trợ giới thiệu việc làm, vay vốn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và giúp đỡ cho phạm nhân chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng;

b) Tổ chức truyền thông, tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật, xóa bỏ sự kỳ thị, phân biệt đối xử đối với phạm nhân; phổ biến kinh nghiệm, mô hình điển hình trong giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng;

c) Hằng năm bố trí ngân sách theo quy định của pháp luật cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã phục vụ công tác phối hợp với các cơ sở giam giữ phạm nhân trong công tác giáo dục cải tạo phạm nhân và người chấp hành xong án phạt tù về cư trú tại địa phương.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa, thể thao cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, rèn luyện nhân cách, đạo đức, lối sống văn minh, giao tiếp, ứng xử văn hóa trong phạm nhân:

a) Các chương trình biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm;

b) Phối hợp tổ chức hoạt động của thư viện, tặng, luân chuyển sách, văn hóa phẩm cho thư viện phạm nhân;

c) Phối hợp tổ chức các hoạt động giao lưu, hội thi, hội thao, văn hóa, văn nghệ, thi đấu thể dục, thể thao, vui chơi giải trí cho phạm nhân; hỗ trợ trang thiết bị văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí cho phạm nhân;

d) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, cổ động, phổ biến thông tin, chính sách, pháp luật cho phạm nhân;

đ) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, hoạt động thư viện cho cán bộ, chiến sĩ cơ sở giam giữ phạm nhân.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế; Phòng Văn hóa - xã hội phối hợp với cơ sở giam giữ phạm nhân trong việc tổ chức hướng nghiệp, dạy nghề, cấp chứng chỉ cho phạm nhân và tiếp nhận các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội vào các trung tâm bảo trợ theo quy định.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phối hợp Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức giáo dục, phổ biến tuyên truyền, cổ động về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hỗ trợ thủ tục pháp lý; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thư viện, phim ảnh, triển lãm, vui chơi, giải trí, bồi dưỡng chuyên môn tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, chăm sóc y tế và tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân.”.

7. Bãi bỏ khoản 2 Điều 31.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về quản lý kho vật chứng và tài liệu, đồ vật

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Kho vật chứng và tài liệu, đồ vật khu vực thuộc Công an cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Kho vật chứng và tài liệu, đồ vật của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;

b) Kho vật chứng và tài liệu, đồ vật của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố được tổ chức tại các Phòng Thi hành án dân sự khu vực.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 15 như sau:

“g) Vật là chất độc được giám định, niêm phong và gửi tại các cơ sở quản lý về chuyên môn thuộc ngành Y tế, Quốc phòng, Công an, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:

“4. Chỉ đạo các cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý kho vật chứng và tài liệu, đồ vật của cơ quan thi hành án dân sự.”.

5. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 19 như sau: **“Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường”**.

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“4. Chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư trung hạn, hàng năm xây dựng hệ thống kho vật chứng và tài liệu, đồ vật; bảo quản vật chứng, tài liệu, đồ vật theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.”.

7. Bãi bỏ Điều 21.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 7 như sau: **“Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng, tích hợp, lồng ghép, tổ chức hoạt động dạy học về kiến thức pháp luật và quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp”.**

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoạt động dạy học kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đưa nội dung chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là một trong những tiêu chí đánh giá, xếp loại hạnh kiểm đối với học sinh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 10 như sau:

“a) Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu sau đây: Cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (trừ xe quân sự); Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ; Cơ sở dữ liệu về hành trình của phương tiện giao thông đường bộ, hình ảnh người lái xe (trừ xe quân sự); Cơ sở dữ liệu về quản lý thời gian điều khiển phương tiện của người lái xe (trừ xe quân sự); Cơ sở dữ liệu về đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Công an nhân dân; Cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; Cơ sở dữ liệu về chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ trong Công an nhân dân;

b) Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu sau đây: Cơ sở dữ liệu về đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (trừ xe quân sự, xe công an); Cơ sở dữ liệu về đào tạo lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (trừ dữ liệu về đào tạo lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật của lực lượng quân đội, công an);”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Thông tin quy định tại khoản 6 Điều 11 của Nghị định này được thu thập từ:

- a) Cơ sở dữ liệu về đào tạo lái xe, chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Bộ Xây dựng quản lý;
- b) Cơ sở dữ liệu về sát hạch cấp giấy phép lái xe;
- c) Cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Thông tin, dữ liệu thu thập từ thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông đường bộ phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và xử lý hành vi vi phạm pháp luật, quản lý nhà nước về vận tải đường bộ và được kết nối, chia sẻ với Bộ Xây dựng (Cục Đường bộ Việt Nam), Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.”.

6. Thay thế một số cụm từ như sau:

- a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm g khoản 8 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 33, điểm d khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 36;
- b) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Xây dựng” tại khoản 1 Điều 25;

7. Bãi bỏ một số quy định như sau:

- a) Bãi bỏ cụm từ “, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại khoản 1 Điều 6;
- b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 6 và Điều 8.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Điều 2 của Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Bộ Công an báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng Điều này;
 - b) Luật có quy định về thẩm quyền quy định tại Điều 2 của Nghị định này được thông qua kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm Luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (02). 70



Phạm Minh Chính



Phụ lục

**TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH
CHẤT MA TÚY TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**
(Kèm theo Nghị định số 184/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

**I. VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH
CHẤT MA TÚY TRONG TRƯỜNG HỢP CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC
QUY ĐỊNH TRONG CÙNG MỘT ĐIỂM THUỘC CÁC KHOẢN CỦA
MỘT TRONG CÁC ĐIỀU 248, 249, 250, 251, 252 CỦA BỘ LUẬT HÌNH
SỰ NĂM 2015 (QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 4 CỦA NGHỊ ĐỊNH)**

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 03 gam Heroine, 03 gam Cocaine, 03 gam Methamphetamine, 20 gam Amphetamine và 20 gam MDMA. Tổng khối lượng các chất ma túy trong trường hợp này được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội mua bán trái phép chất ma túy), thì Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA là các chất ma túy được quy định trong cùng một điểm tại các khoản của Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (cụ thể gồm: điểm i khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 251), vì vậy sẽ áp dụng quy định tại Điều 4 của Nghị định để tính tổng khối lượng của Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA như sau:

- Cộng khối lượng của từng chất lại với nhau để xác định tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA là: 03 gam + 03 gam + 03 gam + 20 gam + 20 gam = 49 gam.

- Đối chiếu tổng khối lượng của 05 chất ma túy với quy định tại điểm i khoản 2; hoặc điểm b khoản 3; hoặc điểm b khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy tương đương với khối lượng Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine hoặc MDMA được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Như vậy trong trường hợp này tổng khối lượng của 05 chất ma túy Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine và MDMA thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: "*h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này*".

**II. VỀ VIỆC TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG HOẶC THỂ TÍCH
CÁC CHẤT MA TÚY TRONG TRƯỜNG HỢP CÁC CHẤT MA TÚY**

KHÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CÙNG MỘT ĐIỂM THUỘC CÁC KHOẢN CỦA MỘT TRONG CÁC ĐIỀU 248, 249, 250, 251, 252 CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 (QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5 CỦA NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 1 Điều 249 hoặc khoản 1 Điều 250 hoặc khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ví dụ: Một người chiếm đoạt 03 kilôgam quả thuốc phiện khô và 0,7 kilôgam quả thuốc phiện tươi. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội chiếm đoạt chất ma túy), thì 03 kilôgam quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, 0,7 kilôgam quả thuốc phiện tươi thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của 03 kilôgam quả thuốc phiện khô và 0,7 kilôgam quả thuốc phiện tươi như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 252 là 60% (03 kilôgam so với 05 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi quy định tại điểm e khoản 1 Điều 252 là 70% (0,7 kilôgam so với 01 kilôgam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả hai chất ma túy là: $60\% + 70\% = 130\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100%, như vậy phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xác định tổng khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi có thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 252 là 06% (03 kilôgam so với 50 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm k khoản 2 Điều 252 là 07% (0,7 kilôgam so với 10 kilôgam).

+ Tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $06\% + 07\% = 13\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với từng chất đó quy định tại khoản 2 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của quả thuốc phiện khô và quả thuốc phiện tươi chỉ thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: *"i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này."*

2. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 của một trong các Điều 249, 250, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người tàng trữ trái phép 400 gam cao côca, 900 gam lá cây côca, 45 kilôgam quả thuốc phiện khô, 900 gam quả thuốc phiện tươi, 95 mililit chất ma túy khác ở thể lỏng. Tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy), thì lá cây côca và quả thuốc phiện tươi có khối lượng thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu theo quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015; cao côca, quả thuốc phiện khô và chất ma túy khác ở thể lỏng có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại điểm b, đ và h khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì năm chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất theo quy định tại khoản 2 và có 03 chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng hoặc thể tích của cả năm chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi, chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao côca so với mức tối thiểu đối với cao côca được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 80% (400 gam so với 500 gam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây côca so với mức tối thiểu đối với lá cây côca được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 9% (900 gam so với 10 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 90% (45 kilôgam so với 50 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi quy định tại điểm k khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 9% (900 gam so với 10 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 95% (95 mililit so với 100 mililit).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của cả 05 chất ma túy là: $80\% + 9\% + 90\% + 9\% + 95\% = 283\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100%, như vậy phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy có thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao côca so với mức tối thiểu đối với cao côca được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (400 gam so với 01 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây côca so với mức tối thiểu đối với lá cây côca được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 3,6% (900 gam so với 25 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 22,5% (45 kilôgam so với 200 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 1,8% (900 gam so với 50 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm g khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 38% (95 mililít so với 250 mililít).

+ Tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và các chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $40\% + 3,6\% + 22,5\% + 1,8\% + 38\% = 105,9\%$ (thuộc trường hợp từ 100% trở lên). Như vậy, phải tiếp tục tính tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xác định tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất ma túy có thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không, cụ thể:

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cao côca so với mức tối thiểu đối với cao côca được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 8% (400 gam so với 05 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của lá cây côca so với mức tối thiểu đối với lá cây côca được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 1,2% (900 gam so với 75 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 7,5% (45 kilôgam so với 600 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện tươi so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện tươi được quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 0,6% (900 gam so với 150 kilôgam).

Tỷ lệ phần trăm về thể tích của chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với các chất ma túy khác ở thể lỏng được quy định tại điểm g khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 12,6% (95 mililít so với 750 mililít).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô,

quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là: $8\% + 1,2\% + 7,5\% + 0,6\% + 12,6\% = 29,9\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%). Như vậy, tổng khối lượng hoặc thể tích của 05 chất cao côca, lá cây côca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi và chất ma túy khác ở thể lỏng không thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 249 mà thuộc trường hợp theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: *“h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.”*.

3. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 248 hoặc khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 02 gam Heroine và 200 gam nhựa thuốc phiện. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội mua bán trái phép chất ma túy), thì 02 gam Heroine và 200 gam nhựa thuốc phiện đều thuộc trường hợp dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroine và nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroine so với mức tối thiểu đối với Heroine được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (02 gam so với 05 gam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (200 gam so với 500 gam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroine và nhựa thuốc phiện lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $40\% + 40\% = 80\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroine và nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 2 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của Heroine và nhựa thuốc phiện trong trường hợp này chỉ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 251.

4. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 3 của một trong

các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người sản xuất 400 gam nhựa thuốc phiện và 09 gam Heroine. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội sản xuất trái phép chất ma túy), thì 400 gam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, còn 09 gam Heroine thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 3 và khối lượng Heroine thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroine so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

- + Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 40% (400 gam so với 01 kilôgam).

- + Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của Heroine so với mức tối thiểu đối với Heroine được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 248 là 30% (09 gam so với 30 gam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroine lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $40\% + 30\% = 70\%$ (thuộc trường hợp dưới 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroine so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là dưới 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và Heroine trong trường hợp này chỉ thuộc trường hợp quy định tại điểm k khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cụ thể: *“k) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản này”*.

5. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 4 của một trong các Điều 248, 249, 250, 251, 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 của một trong các điều này.

Ví dụ: Một người chiếm đoạt 900 gam nhựa thuốc phiện và 500 kilôgam quả thuốc phiện khô. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội chiếm đoạt chất ma túy), thì 900 gam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 2, còn 500 kilôgam quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và khối lượng quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 18% (900 gam so với 05 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 83% (500 kilôgam so với 600 kilôgam).

- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $18\% + 83\% = 101\%$ (thuộc trường hợp trên 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 "*h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.*".

6. Trường hợp các chất ma túy đều có khối lượng hoặc thể tích dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, trong đó có ít nhất một chất ma túy có khối lượng hoặc thể tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều 248 hoặc khoản 4 Điều 251.

Ví dụ: Một người mua bán trái phép 4,5 kilôgam nhựa thuốc phiện và 1.100 kilôgam quả thuốc phiện khô. Tổng khối lượng của 02 chất ma túy được xác định như sau:

Căn cứ quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Tội mua bán trái phép chất ma túy), thì 4,5 kilôgam nhựa thuốc phiện thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, còn 1.100 kilôgam quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì khối lượng của cả hai chất ma túy đều dưới mức tối thiểu đối với từng chất đó theo quy định tại khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và khối lượng quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015, vì vậy sẽ áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định này để tính tổng khối lượng của cả hai chất ma túy như sau:

- Tính tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 15% (4,5 kilôgam so với 30 kilôgam).

+ Tỷ lệ phần trăm về khối lượng của quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với quả thuốc phiện khô được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là 91,6% (1.100 kilôgam so với 1.200 kilôgam).

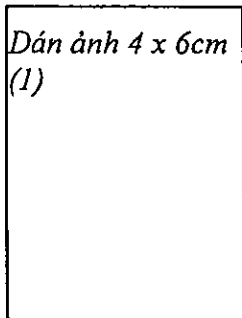
- Cộng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô lại với nhau để xác định tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của cả 02 chất ma túy là: $15\% + 91,6\% = 106,6\%$ (thuộc trường hợp trên 100%).

- Xác định điểm, khoản, điều luật: Vì tổng tỷ lệ phần trăm về khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô so với mức tối thiểu đối với từng chất đó được quy định tại khoản 5 Điều 252 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là trên 100% nên tổng khối lượng của nhựa thuốc phiện và quả thuốc phiện khô thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 *“h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.”*.



Phụ lục
**MÃU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
 THAM GIA CÔNG AN NHÂN DÂN**
*Kèm theo Nghị định số 184/2025/NĐ-CP
 ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
 THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THAM GIA CÔNG AN NHÂN DÂN**

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên khai sinh (2):
 Sinh ngày (3): tháng năm Nam ☐ Nữ ☐
 Nơi sinh (4):
 Quê quán (5):
 Dân tộc (6): Quốc tịch: Tôn giáo (7):
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (8):

 Nơi ở hiện nay (9):

 Nghề nghiệp (10):
 Trình độ giáo dục phổ thông (11):
 Trình độ chuyên môn cao nhất (12):
 Ngoại ngữ (13): Tin học (14):
 Ngày vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh:
 Nơi kết nạp:
 Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam:
 Ngày chính thức:

Nơi kết nạp:
 Số chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân:
 Ngày cấp: Nơi cấp:
 Số điện thoại báo tin:
 Tình trạng sức khỏe (15): Chiều cao:
 Cân nặng: Nhóm máu:
 Các bệnh kinh niên, truyền nhiễm:
 Gia đình chính sách (16):

II. LỊCH SỬ BẢN THÂN

1. Quá trình học tập, công tác

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Học tập, tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nào ở đâu hoặc làm công việc gì tại cơ quan, đơn vị, tổ chức công tác nào, ở đâu	Chuyên ngành đào tạo	Hình thức đào tạo

2. Những đặc điểm về lịch sử bản thân

Tháng, năm	Hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử lý, cơ quan xử lý

3. Khen thưởng

Tháng, năm	Nội dung và hình thức khen thưởng	Cấp quyết định

4. Kỷ luật

Tháng, năm	Lý do và hình thức kỷ luật	Cấp quyết định
-		

III. QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Ghi rõ họ tên, từng người, năm sinh, quê quán, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện nay, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, chức vụ, đơn vị công tác hay học tập, quá trình học tập theo từng thời gian, thái độ chính trị; đặc điểm lịch sử (có ai vi phạm pháp luật không, nếu có thì ghi rõ tội danh, bị cơ quan nào xử lý, mức độ và thời gian chấp hành hình phạt, thái độ chính trị hiện nay?)

1. Cha, mẹ, anh chị em ruột

1.1. Cha, mẹ (kể cả cha mẹ nuôi, người nuôi dưỡng hợp pháp):

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal blue ruling lines. A single vertical red margin line runs down the left side of the page. The paper appears to be from a notebook or a standard writing template. There are no markings, text, or drawings on the page.

1.2. Anh, chị, em ruột:

This image shows a single sheet of white paper with horizontal blue ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There is a vertical margin line on the left side, creating a narrow left margin. The paper appears to be from a notebook or a standard ruled sheet of paper.

2. Vợ (chồng), con

2.1. Vợ (chồng):

[illegible]

2.2. Con (kể cả con nuôi):

[illegible]

3. Ông, bà nội

This image shows a full page of dot grid paper. It features a series of evenly spaced horizontal dots forming lines across the page. A single vertical line runs down the left side, creating a margin. The paper is otherwise blank, with no handwriting or other markings.

4. Ông, bà ngoại

[illegible]

5.1. Cha, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ (chồng)

5.1. Cha, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ (chồng)

a) Cha, mẹ (kể cả cha mẹ nuôi, người nuôi dưỡng):

b) Anh, chị, em ruột:

5.2. Ông, bà nội

5.3. Ông, bà ngoại

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

IV. QUAN HỆ XÃ HỘI

Ghi rõ họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi làm việc, chỗ ở hiện nay của những người có quan hệ thân thiết đối với bản thân (kể cả người nước ngoài).

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

V. TỰ NHẬN XÉT VỀ BẢN THÂN

Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, ý thức kỷ luật, năng lực và sở trường công tác...

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

VI. CAM ĐOAN VỀ LÝ LỊCH CỦA BẢN THÂN

.....	
.....	
.....	

....., ngày.....tháng.....năm.....
(Ký và ghi rõ họ tên)

**VII. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
NƠI ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ HOẶC CỦA CƠ QUAN,
TỔ CHỨC NƠI CÔNG DÂN LÀM VIỆC**

....., ngày.....tháng.....năm.....
**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG,
XÃ, ĐẶC KHU, ĐƠN VỊ**
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ảnh màu (4 x 6 cm) được chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày ghi tờ khai, dán và đóng dấu giáp lai.

(2) Họ và tên khai sinh: Viết chữ in hoa đúng với họ và tên trong Giấy khai sinh.

(3) Sinh ngày: Ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh đúng như trong Giấy khai sinh.

(4) Nơi sinh: Ghi tên xã (hoặc phường, đặc khu), tỉnh (hoặc thành phố trực thuộc trung ương) nơi được sinh ra (ghi đúng như trong Giấy khai sinh). Nếu có thay đổi địa danh đơn vị hành chính thì ghi (tên cũ), nay là (tên mới).

(5) Quê quán: Ghi theo Giấy khai sinh hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân (việc xác định quê quán theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp). Ghi rõ tên xã (hoặc phường, đặc khu), tỉnh (hoặc thành phố trực thuộc trung ương).

(6) Dân tộc: Ghi rõ tên dân tộc theo quy định của Nhà nước như: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông, Ê Đê...

(7) Tôn giáo: Đang theo tôn giáo nào thì ghi tên tôn giáo đó như: Công giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Cao đài, Hòa hảo... Nếu không theo tôn giáo nào thì không được bỏ trống mà ghi là "không".

(8) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ghi đầy đủ số nhà, đường phố, thành phố hoặc xóm, thôn, xã, tỉnh nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

(9) Nơi ở hiện nay: Ghi đầy đủ số nhà, đường phố, thành phố hoặc xóm, thôn, xã, tỉnh nơi mình đang ở hiện tại.

(10) Nghề nghiệp: Ghi rõ nghề nghiệp đã, đang làm. Nếu chưa có nghề, sống phụ thuộc vào gia đình thì ghi cụ thể là "không nghề nghiệp".

(11) Trình độ giáo dục phổ thông: Đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào.

(12) Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ, Thạc sĩ, cử nhân, kỹ sư, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp... thuộc chuyên ngành đào tạo nào.

(13) Ngoại ngữ: tên ngoại ngữ + trình độ đào tạo A, B, C, D...

(14) Tin học: Trình độ A, B, C, kỹ sư, cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

(15) Tình trạng sức khỏe: Ghi tình hình sức khỏe bản thân hiện nay: Tốt, trung bình, kém tại thời điểm kê khai.

(16) Gia đình chính sách: Ghi rõ con thương binh loại gì, hưởng chế độ như thương binh, con liệt sĩ, người nhiễm chất độc da cam...



TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY THÔNG HÀNH
(Dành cho người chưa đủ 14 tuổi
đề nghị cấp riêng giấy thông hành)

Ảnh cỡ 4 x 6 cm
mới chụp của
người chưa đủ 14
tuổi (mặt nhìn
thẳng, đầu để
trần, không đeo
kính màu, phong
nền trắng)

1. Họ và tên⁽¹⁾

2. Sinh ngày.....tháng.....năm.....: 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

[illegible]

5. Địa chỉ thường trú⁽³⁾

6. Số điện thoại

7. Quan hệ với người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cấp giấy thông hành:.....

1. Họ.....Chữ đệm và tên.....⁽¹⁾ 2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

3. Sinh ngày.....tháng.....năm..... Nơi sinh (tỉnh, thành phố)⁽²⁾.....

4. SỐ ĐDCN

5. Quốc tịch 6. Dân tộc⁽³⁾ 7. Tôn giáo⁽³⁾

8. Địa chỉ đăng ký thường trú⁽³⁾.

9. Cha: họ và tênsinh ngày/...../.....

Mẹ: họ và tênsinh ngày...../...../.....

10. Giấy thông hành lần gần nhất (nếu có) số.....cấp ngày...../...../.....

11. Nội dung đề nghị⁽⁴⁾

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(1) Họ, chữ đệm và tên viết bằng chữ in hoa.

(2) Nếu sinh ra ở nước ngoài thì ghi tên quốc gia.

(3) Chi yêu cầu công dân cung cấp khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(4) Ghi rõ nội dung đề nghị. Ví dụ: Đề nghị cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào; đề nghị cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN, CUNG CẤP THÔNG TIN
(Dành cho người từ đủ 14 tuổi trở lên)

Kính gửi⁽¹⁾:

1. Tên tôi là:.....; Sinh ngày.....
2. Số Căn cước/CCCD:.....Ngày cấp:...../...../.....
3. Địa chỉ⁽²⁾:.....
4. Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tôi đề nghị⁽¹⁾
6. Xác nhận, cung cấp thông tin hộ chiếu/giấy thông hành đã được cấp⁽³⁾:
.....
.....
7. Xác nhận, cung cấp thông tin xuất cảnh, nhập cảnh⁽⁴⁾:
.....
.....
8. Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật./.

Làm tại....., ngày tháng ... năm....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên cơ quan đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân (cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thuận lợi hoặc Công an cấp xã nơi thường trú, tạm trú).

(2) Chỉ yêu cầu công dân cung cấp khi không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(3) Ghi rõ các số hộ chiếu/giấy thông hành cần đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin.

(4) Ghi rõ khoảng thời gian từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào.

(5) Trường hợp người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người đại diện hợp pháp khai, ký thay và nộp kèm bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp; trường hợp không có bản sao thì nộp kèm bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN, CUNG CẤP THÔNG TIN
(Dành cho người chưa đủ 14 tuổi)

Kính gửi⁽¹⁾:

A. Thông tin người đại diện hợp pháp:

1. Họ và tên.....

2. Sinh ngày.....tháng.....năm..... 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

4. Số Căn cước/CCCD

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 Ngày cấp...../...../.....

5. Địa chỉ thường trú⁽²⁾.....

6. Số điện thoại ; Email :.....

7. Quan hệ với người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cung cấp thông tin:.....

B. Thông tin về người chưa đủ 14 tuổi đề nghị cung cấp thông tin:

1. Họ và tên.....

2. Sinh ngày.....tháng.....năm..... 3. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

4. Số Căn cước/ĐDCN

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 Ngày cấp.../.../...

5. Địa chỉ đăng ký thường trú⁽²⁾:.....

6. Đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin hộ chiếu/giấy thông hành đã được cấp⁽³⁾:.....

7. Đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin xuất cảnh, nhập cảnh⁽⁴⁾:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đại diện hợp pháp⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chú thích:

(1) Ghi rõ tên cơ quan đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân (cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thuận lợi hoặc Công an cấp xã nơi thường trú, tạm trú).

(2) Chỉ yêu cầu công dân cung cấp khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(3) Ghi rõ các số hộ chiếu/giấy thông hành cần đề nghị xác nhận, cung cấp thông tin.

(4) Ghi rõ khoảng thời gian từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào.

(5) Người đại diện hợp pháp khai, ký thay và nộp kèm bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp; trường hợp không có bản sao thì nộp kèm bản chụp và xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.